

Số: /QĐ-TTPVHCC

Phước Bình, ngày tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Phước Bình về việc thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 01/08/2025 của UBND phường Phước Bình V/v giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 trên địa bàn Phường Phước Bình;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-TTPVHCC ngày 08/08/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình V/v ủy quyền chủ tài khoản Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi NSNN năm 2025 cho đơn vị sử dụng ngân sách (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được giao, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị ;
- PGD số 10 – KBNN KV XVII
- BGĐ Trung tâm;
- CV: Phụng, Hà;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Hiền

TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG
Chương: 833

Biểu mẫu biểu số 48
Ban hành kèm theo
TT 342/2016/TT-BTC

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình
Mã số: 1161485
Mã KBNN nơi giao dịch: 1779
(Kèm theo quyết định /QĐ-TTPVHCC ngày /8/2025
của TTPV hành chính công)

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	
1	Chi quản lý hành chính	1.410.315
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (833-341-13)	1.110.315
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp CBCC	832.736
	Chi hoạt động thường xuyên	277.579
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (833-341-12)	300.000
	KP lương bán chuyên trách	85.000
	KP làm thêm giờ sáng thứ 7 hàng tuần	63.000
	KP mua đồng phục	19.500
	KP hỗ trợ CBCC làm việc tại TTPVHCC (NQ 23/2016)	21.600
	KP kiểm soát thủ tục hành chính (QĐ 60/2013)	20.000
	KP thực hiện chiến dịch 30 ngày đêm	25.000
	KP làm logo, bảng hiệu, bảng tên...(CV 2319 của VP Chính phủ)	10.000
	KP sửa chữa thiết bị văn phòng dùng chung	55.900
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
		
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1161485
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	1779

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.

TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG
Chương: 833

Biểu mẫu biểu số 49
Ban hành kèm theo
TT 342/2016/TT-BTC

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định /QĐ-TTPVHCC ngày /8/2025
của Trung tâm phục vụ hành chính công)

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng
			Trung tâm PVHCC
A	B	1	2
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	Lệ phí		
	Lệ phí A		
	Lệ phí B		
			
1.2	Phí		
	Phí A		
	Phí B		
			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
2.1	Chi sự nghiệp		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
3.1	Lệ phí		
	Lệ phí A		
	Lệ phí B		
			
3.2	Phí		
	Phí A		
	Phí B		
			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)		
1	Chi quản lý hành chính	1.410.315	1.410.315
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (833-341-13)	1.110.315	1.110.315
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp CBCC	832.736	832.736
	Chi hoạt động thường xuyên	277.579	277.579
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (833-341-12)	300.000	300.000
	KP lương bán chuyên trách	85.000	85.000
	KP làm thêm giờ sáng thứ 7 hàng tuần	63.000	63.000
	KP mua đồng phục	19.500	40.000
	KP hỗ trợ CBCC làm việc tại TTPVHCC (NQ 23/2016)	21.600	21.600
	KP kiểm soát Thủ tục hành chính (QĐ 60/2013)	20.000	20.000
	KP thiết kế logo, bảng hiệu, bảng tên.. (CV 2319 của VP Chính phủ)	10.000	10.000
	KP thực hiện chiến dịch 30 ngày đêm	25.000	25.000
	KP sửa chữa thiết bị văn phòng dùng chung	55.900	55.900
2	Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi sự nghiệp kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
			
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1161485
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		1779

Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.